

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 64

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2023
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023 của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2 năm 2023 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Le Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		430.716.779.021	350.000.530.324
110	<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5	53.032.472.861	72.821.288.527
111	1. Tiền		47.766.514.874	59.760.034.368
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.265.957.987	13.061.254.159
120	<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	6	190.381.931.692	143.168.098.373
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		190.381.931.692	143.168.098.373
130	<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		91.139.666.025	65.970.715.009
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	40.895.373.945	23.152.346.947
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	16.123.635.702	13.612.707.629
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	34.390.566.219	29.501.073.433
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	(269.909.841)	(295.413.000)
140	<i>IV. Hàng tồn kho</i>	9	79.378.731.641	53.585.399.003
141	1. Hàng tồn kho		79.378.731.641	53.585.399.003
150	<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>		16.783.976.802	14.455.029.412
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	6.348.683.104	4.579.973.826
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	10.435.018.698	9.059.814.514
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	17	275.000	815.241.072
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		228.101.315.412	228.865.102.123
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		7.843.519.250	8.063.474.435
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	7.843.519.250	8.063.474.435
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		112.590.765.313	112.422.435.763
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	104.009.869.086	93.594.511.601
222	Nguyên giá		279.122.726.183	257.325.228.067
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(175.112.857.097)	(163.730.716.466)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.580.896.227	18.827.924.162
228	Nguyên giá		12.239.197.287	22.289.197.287
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.658.301.060)	(3.461.273.125)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		115.412.040	1.184.411.021
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	115.412.040	1.184.411.021
250	<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	14	61.078.175.370	61.575.872.883
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		52.202.034.670	49.670.732.183
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.471.000.000	5.500.000.000
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		46.473.443.439	45.618.908.021
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	15.639.187.246	10.391.262.856
269	2. Lợi thế thương mại	15	30.834.256.193	35.227.645.165
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		658.818.094.433	578.865.632.447

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		130.439.801.290	123.391.649.701
310	I. Nợ ngắn hạn		129.189.585.815	115.514.834.226
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	52.696.099.075	39.736.931.706
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	2.480.404.922	4.463.073.230
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
		17	15.414.142.643	5.675.415.758
314	4. Phải trả người lao động		32.884.897.807	26.776.185.904
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.051.381.291	3.725.023.413
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.521.314.339	2.809.511.994
320	7. Vay ngắn hạn	20	12.142.236.666	30.656.626.832
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		161.043.683	-
322	9. Quý khen thưởng, phúc lợi		838.065.389	1.672.065.389
330	II. Nợ dài hạn		1.250.215.475	7.876.815.475
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	300.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.250.215.475	7.576.815.475
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		528.378.293.143	455.473.982.746
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	528.378.293.143	455.473.982.746
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế		1.275.635.612	(55.373.977.386)
421a	- Lỗ sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(55.373.977.386)	(77.288.384.865)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay		56.649.612.998	21.914.407.479
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	77.102.657.531	60.847.960.132
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		658.818.094.433	578.865.632.447

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	262.146.105.170	134.589.057.186	525.257.169.160	202.257.611.323
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	262.146.105.170	134.589.057.186	525.257.169.160	202.257.611.323
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(109.351.187.803)	(62.769.364.383)	(223.874.442.633)	(99.277.679.140)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		152.794.917.367	71.819.692.803	301.382.726.527	102.979.932.183
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	4.369.039.882	1.780.790.170	7.944.945.374	3.745.642.759
22	7. Chi phí tài chính	25	(419.640.968)	(1.794.733.278)	(2.093.103.933)	(1.772.603.663)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		(716.195.892)	(729.893.642)	(1.300.138.535)	(1.594.326.760)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết		2.132.724.319	(696.371.907)	2.531.302.487	(3.666.487.582)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(76.586.484.812)	(28.942.836.646)	(149.401.373.974)	(59.868.260.383)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(40.703.218.757)	(26.152.102.707)	(81.010.355.925)	(49.148.964.615)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		41.587.337.031	16.014.438.435	79.354.140.556	(7.730.741.301)
31	12. Thu nhập khác	27	3.331.864.294	700.852.204	4.478.298.271	775.165.084
32	13. Chi phí khác	27	(74.202.493)	(116.412.217)	(290.540.114)	(137.104.681)
40	14. Lợi nhuận khác	27	3.257.661.801	584.439.987	4.187.758.157	638.060.403
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		44.844.998.832	16.598.878.422	83.541.898.713	(7.092.680.898)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(5.898.334.206)	-	(10.265.528.228)	-
60	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		38.946.664.626	16.598.878.422	73.276.370.485	(7.092.680.898)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Quý 2 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2022
61	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ		31.210.612.578	13.768.006.810	57.017.911.026	(7.505.103.730)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	22	7.736.052.048	2.830.871.612	16.258.459.459	412.422.832
70	20. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	31	692	300	1.265	(174)
71	21. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	31	692	300	1.265	(174)



Trần Văn Hưng
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2023



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Nguyễn Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		83.541.898.713	(7.092.680.898)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		17.561.842.432	18.384.144.186
03	Các khoản dự phòng		135.540.524	12.352.619
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(32.334.172)	6.102.857
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.287.155.999)	6.976.099
06	Chi phí lãi vay	25	1.300.138.535	1.594.326.760
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		93.219.930.033	12.911.221.623
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(25.351.221.177)	2.970.978.428
10	Tăng hàng tồn kho		(25.793.332.638)	(2.388.854.176)
11	Tăng các khoản phải trả		31.426.496.503	13.490.959.951
12	Tăng chi phí trả trước		(7.016.633.668)	(1.236.651.510)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.901.066.534)	(1.579.218.156)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(2.835.073.622)	(103.908.003)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.155.000.000)	(80.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		60.594.098.897	23.984.528.157
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(17.633.875.642)	(8.887.670.955)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		209.090.909	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(65.820.633.319)	(54.049.600.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		21.635.800.000	94.856.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(8.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		6.069.079.284	6.759.403.047
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(55.540.538.768)	30.678.132.092


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000	3.500.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		18.273.866.530	56.119.716.700
34	Tiền trả nợ gốc vay		(43.114.856.696)	(54.861.448.515)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.810.990.166)	4.758.268.185
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.757.430.037)	59.420.928.434
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		72.821.288.527	8.702.795.138
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(31.385.629)	(11.878.280)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	53.032.472.861	68.111.845.292


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng


Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 1.336 lao động (ngày 01 tháng 01 năm 2023: 1.226 lao động).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 7 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7 công ty con), bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	57 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tour du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty có 7 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 7 công ty con), bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea villas & Resort, Xã Dương Tơ, TP Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, và các dịch vụ liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 6,5 năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Mua cổ phần công ty con

Theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 3 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án mua thêm 2.997.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng trong đợt phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ. Vào ngày 22 tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất việc mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng. Việc mua thêm này không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu/tỷ lệ biểu quyết trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
Tiền mặt	6.621.289.829	10.437.887.186
Tiền gửi ngân hàng	41.001.539.676	49.226.260.366
Tiền đang chuyển	143.685.369	95.886.816
Các khoản tương đương tiền	5.265.957.987	13.061.254.159
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)</i>	<i>5.260.000.000</i>	<i>13.055.000.000</i>
<i>Các khoản tương đương tiền (**)</i>	<i>5.957.987</i>	<i>6.254.159</i>
TỔNG CỘNG	<u>53.032.472.861</u>	<u>72.821.288.527</u>

(*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại từ 1 tháng đến dưới 3 tháng và hưởng lãi suất 3,8%/năm đến 4,6%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: 3%/năm đến 6%/năm).

(**) Các khoản tương đương tiền cuối kỳ là khoản tiền gửi tại công ty chứng khoán, không kỳ hạn.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
Tiền gửi ngân hàng (*)	190.381.931.692	143.168.098.373
TỔNG CỘNG	<u>190.381.931.692</u>	<u>143.168.098.373</u>

(*) Số cuối kỳ là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,1%/năm đến 10,5%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2022: 3,7%/năm đến 9,6%/năm).

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà xanh	7.946.591.667	7.964.202.777
Công ty CPTM và Truyền thông Thời Đại	3.030.730.686	2.625.965.293
Công ty TNHH Đầu tư Bốn Mùa	4.506.668.800	1.549.756.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	14.260.511.669	4.659.774.667
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.855.631.503	5.900.310.599
Phải thu từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 30)</i>	<i>1.295.239.620</i>	<i>452.336.811</i>
TỔNG CỘNG	<u>40.895.373.945</u>	<u>23.152.346.947</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(269.909.841)	(295.413.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Số đầu năm	295.413.000	190.069.600
Cộng: Số trích lập dự phòng trong kỳ	24.496.841	81.458.400
Trừ: Số hoàn hoặc sử dụng trong kỳ	(50.000.000)	-
Số cuối kỳ	<u>269.909.841</u>	<u>271.528.000</u>

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HK VN-CTCP	-	4.010.485.729
Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất và Quảng cáo Bảo Khang	-	1.238.954.728
Công ty TNHH TVTK Xây dựng Quảng cáo MT	-	1.757.813.968
Công ty Cổ phần TNT Việt Nam	298.163.371	1.122.961.003
SUTL Corporation Pte Ltd	1.707.165.220	-
Ông Dương Tiến Nghĩa	10.406.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	3.712.307.111	5.482.492.201
TỔNG CỘNG	<u>16.123.635.702</u>	<u>13.612.707.629</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	15.595.209.286	12.437.137.011
Lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	4.278.307.735	4.065.635.236
Đặt cọc thuê mặt bằng	2.651.313.601	4.005.090.145
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	823.765.000	481.535.674
Phải thu khác	9.300.646.297	5.339.937.938
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.741.324.300	3.171.737.429
TỔNG CỘNG	34.390.566.219	29.501.073.433
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>1.741.324.300</i>	<i>3.171.737.429</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>32.649.241.919</i>	<i>26.329.336.004</i>
Dài hạn		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	7.632.519.250	8.062.474.435
Phải thu khác	211.000.000	1.000.000
TỔNG CỘNG	7.843.519.250	8.063.474.435
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>4.727.100.120</i>	<i>5.311.920.120</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>3.116.419.130</i>	<i>2.751.554.315</i>

16/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	70.434.896.613	-	47.587.650.525	-
Công cụ, dụng cụ	1.483.993.578	-	1.851.147.922	-
Hàng đang đi trên đường	7.459.841.450	-	4.146.600.556	-
TỔNG CỘNG	79.378.731.641	-	53.585.399.003	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Số đầu năm	-	258.019.064
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	36.502.277
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(258.019.064)
Số cuối kỳ	-	36.502.277

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.621.696.393	1.177.429.117
Chi phí sửa chữa	797.149.690	1.166.145.502
Chi phí bảo hiểm tài sản	276.425.364	292.243.640
Chi phí thuê mặt bằng	354.526.667	198.000.000
Chi phí đồng phục	427.181.067	276.978.307
Chi phí dịch vụ quản lý quảng cáo	39.455.926	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.832.247.997	1.469.177.260
TỔNG CỘNG	6.348.683.104	4.579.973.826
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	10.608.698.726	6.379.432.287
Chi phí sửa chữa	3.641.784.732	2.786.666.983
Phí phát hành bảo lãnh	201.059.509	249.056.404
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.187.644.279	976.107.182
TỔNG CỘNG	15.639.187.246	10.391.262.856

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	175.115.129.848	36.213.643.529	5.349.854.023	40.646.600.667	257.325.228.067
Mua trong kỳ	-	6.358.098.810	125.875.800	851.087.000	7.335.061.610
Đầu tư XDCB hoàn thành	16.195.388.266	-	-	-	16.195.388.266
Thanh lý, nhượng bán	-	(30.700.000)	-	(1.047.941.200)	(1.078.641.200)
Giảm khác	(654.310.560)	-	-	-	(654.310.560)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	190.656.207.554	42.541.042.339	5.475.729.823	40.449.746.467	279.122.726.183
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	55.800.101.172	28.590.737.401	2.440.855.164	3.699.332.110	90.531.025.847
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	103.699.984.090	32.588.510.510	3.438.091.561	24.004.130.305	163.730.716.466
Khấu hao trong kỳ	9.229.719.975	1.019.185.829	332.871.651	2.389.648.070	12.971.425.525
Thanh lý, nhượng bán	-	(22.839.933)	-	(912.134.401)	(934.974.334)
Giảm khác	(654.310.560)	-	-	-	(654.310.560)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	112.275.393.505	33.584.856.406	3.770.963.212	25.481.643.974	175.112.857.097
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	71.415.145.758	3.625.133.019	1.911.762.462	16.642.470.362	93.594.511.601
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	78.380.814.049	8.956.185.933	1.704.766.611	14.968.102.493	104.009.869.086
Tài sản sử dụng để thế chấp	-	-	-	5.706.034.267	5.706.034.267

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Nguyên giá:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	17.916.329.588	4.151.739.687	221.128.012	22.289.197.287
Nhượng bán	(9.595.454.545)	-	-	(9.595.454.545)
Giảm khác	(454.545.455)	-	-	(454.545.455)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	7.866.329.588	4.151.739.687	221.128.012	12.239.197.287
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	2.694.040.486	67.592.000	2.761.632.486
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	-	3.358.973.927	102.299.198	3.461.273.125
Hao mòn trong kỳ	-	169.674.337	27.353.598	197.027.935
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	-	3.528.648.264	129.652.796	3.658.301.060
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	17.916.329.588	792.765.760	118.828.814	18.827.924.162
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	7.866.329.588	623.091.423	91.475.216	8.580.896.227
Tài sản sử dụng để thế chấp	2.375.036.329	-	-	2.375.036.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
Quầy hàng Lucky tại sân bay Tân Sơn Nhất	115.412.040	985.660.002
Khác	-	198.751.019
TỔNG CỘNG	<u>115.412.040</u>	<u>1.184.411.021</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 01 tháng 01 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	52.202.034.670	-	49.670.732.183	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.405.140.700	-	6.405.140.700	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.471.000.000	-	5.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	61.078.175.370	-	61.575.872.883	-

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26,67%	26,67%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND Công ty VinaCS</i>
Giá trị đầu tư:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	85.128.334.282
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	85.128.334.282
Lợi thế thương mại:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	10.871.665.718
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	10.871.665.718
Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	(46.329.267.817)
- Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	2.531.302.487
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	(43.797.965.330)
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	49.670.732.183
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	52.202.034.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	-	6.405.140.700	-
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	-	6.405.140.700	-

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Số đầu năm	-	1.070.884.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	36.536.000
Số cuối kỳ	-	1.107.420.700

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 01 tháng 01 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Đầu tư trái phiếu (*)	500.000.000	500.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (**)	1.971.000.000	1.971.000.000	-	-	
TỔNG CỘNG	2.471.000.000	2.471.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	

(*) Đây là khoản đầu tư vào 50 trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), kỳ hạn 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu cộng 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn tháng 09 năm 2029. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

(**) Số cuối kỳ là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc và thời gian đáo hạn còn lại từ trên 12 tháng và hưởng lãi suất 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	<i>Công ty Jalux Taseco</i>	<i>Công ty Hà Linh</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	45.893.245.531	17.262.786.313	63.156.031.844
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	27.065.247.363	863.139.316	27.928.386.679
Phân bổ trong kỳ	3.530.249.656	863.139.316	4.393.388.972
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	30.595.497.019	1.726.278.632	32.321.775.651
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	18.827.998.168	16.399.646.997	35.227.645.165
Ngày 30 tháng 06 năm 2023	15.297.748.512	15.536.507.681	30.834.256.193

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 01 tháng 01 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cảng Hàng Không Quốc Tế Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Hàng Không VN CTCP	292.656.153	292.656.153	1.441.176.581	1.441.176.581	
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Ván Đồn-CN Cảng Hàng Không Quốc Tế Vân Đồn-Sungroup	237.012.126	237.012.126	1.120.840.923	1.120.840.923	
DFKT INTERNATIONAL COMPANY LIMITED	2.874.130.140	2.874.130.140	-	-	
PERNOD RICARD HONG KONG LIMITED	-	-	1.095.290.975	1.095.290.975	
Jalux Inc	4.016.604.109	4.016.604.109	-	-	
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HKVN-CTCP	3.445.368.237	3.445.368.237	-	-	
Phải trả cho người bán khác	33.192.017.726	33.192.017.726	33.435.667.338	33.435.667.338	
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	8.638.310.584	8.638.310.584	2.643.955.889	2.643.955.889	
TỔNG CỘNG	52.696.099.075	52.696.099.075	39.736.931.706	39.736.931.706	

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Đơn vị tính: VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	1.700.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	242.410.257	-	1.688.871.795
Khách hàng khác	2.237.994.665	-	1.074.201.435
TỔNG CỘNG	2.480.404.922	2.480.404.922	4.463.073.230

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Đơn vị tính: VND
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.090.078.910	10.265.528.228	(2.835.073.622)	9.520.533.516	
Thuế thu nhập cá nhân	437.069.101	1.726.523.836	(1.910.704.845)	252.888.092	
Thuế giá trị gia tăng	3.130.711.878	7.954.534.990	(5.482.695.176)	5.602.551.692	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.406.276	76.839.780	(68.820.547)	16.425.509	
Các loại thuế khác	9.149.593	260.265.962	(247.671.721)	21.743.834	
TỔNG CỘNG	5.675.415.758	20.283.692.796	(10.544.965.911)	15.414.142.643	
Phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	744.994.712	-	(744.994.712)	-	
Thuế thu nhập cá nhân	70.246.360	62.000	(70.033.360)	275.000	
Thuế giá trị gia tăng	9.059.814.514	13.997.474.866	(12.622.270.682)	10.435.018.698	
TỔNG CỘNG	9.875.055.586	13.997.536.866	(13.437.298.754)	10.435.293.698	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
Chi phí hội nghị	1.727.425.052	10.000.000
Chi phí thuê mặt bằng	961.867.936	354.967.459
Chi phí kiểm toán	672.715.492	494.326.599
Chi phí thuê căn hộ	3.838.729.191	2.398.271.588
Chi phí phải trả khác	1.850.643.620	467.457.767
TỔNG CỘNG	<u>9.051.381.291</u>	<u>3.725.023.413</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	526.000.000	215.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.606.679.578	696.606.165
Phải trả khác	1.388.634.761	1.199.933.223
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	697.972.606
TỔNG CỘNG	<u>3.521.314.339</u>	<u>2.809.511.994</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

20. VAY

Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2023		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	30.656.626.832	30.656.626.832	33.770.466.530	(52.284.856.696)	12.142.236.666	12.142.236.666	
Vay ngân hàng	18.071.426.832	18.071.426.832	18.273.866.530	(28.008.256.696)	8.337.036.666	8.337.036.666	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.773.200.000	1.773.200.000	496.600.000	(1.276.600.000)	993.200.000	993.200.000	
Vay tổ chức	2.812.000.000	2.812.000.000	15.000.000.000	(15.000.000.000)	2.812.000.000	2.812.000.000	
Vay các bên liên quan	8.000.000.000	8.000.000.000	-	(8.000.000.000)	-	-	
Vay dài hạn	7.576.815.475	7.576.815.475	-	(6.326.600.000)	1.250.215.475	1.250.215.475	
Vay ngân hàng	7.576.815.475	7.576.815.475	-	(6.326.600.000)	1.250.215.475	1.250.215.475	
TỔNG CỘNG	38.233.442.307	38.233.442.307	33.770.466.530	(58.611.456.696)	13.392.452.141	13.392.452.141	

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND				
Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Đà Nẵng	8.302.123.666		Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 16 tháng 10 năm 2023	Lãi suất cho vay 7,9%/năm và lãi suất cho vay thời gian tiếp theo điều chỉnh định kỳ 01 tuần/lần (nếu có) và bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ 2,2%/năm	Tin chấp
Thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TPHCM – PGD Trường Sơn	34.913.000		Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 15 tháng 08 năm 2023	0%	Tin chấp
TỔNG CỘNG	8.337.036.666				

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngắn hạn tổ chức

Công ty cho vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2023 VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH một thành viên tài chính Toyota Việt Nam	2.812.000.000	Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 07 năm 2023	8,79%	Phương tiện vận tải theo hợp đồng vay 1000748402; 1000748411; 1000748372 ngày 27 tháng 7 năm 2022 và hợp đồng vay số 1000748399 ngày 28 tháng 7 năm 2022.
TỔNG CỘNG	2.812.000.000			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Ngân hàng cho vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.243.415.475 VND	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Thời hạn trả nợ gốc 04 tháng 09 năm 2025	+ Năm thử nhất của khoản vay (12 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên): lãi suất cho vay cố định là 9,5%/năm. + Các năm tiếp theo: theo quy định về lãi suất cho vay trung dài hạn của NHCTVN từng thời kỳ.	Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 01/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 21/08/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty.

TỔNG CỘNG

Trong đó:	2.243.415.475
Vay dài hạn đến hạn trả	993.200.000
Vay dài hạn	1.250.215.475

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ		Đơn vị tính: VND	
	Vốn cổ phần đã phát hành	(Lỗ lũy kế)/Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2022	450.000.000.000	(76.993.638.351)	39.451.907.961	412.458.269.610
- (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	(7.505.103.730)	412.422.832	(7.092.680.898)
- Góp vốn thành lập Công ty con	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
- Giảm khác	-	(52.083.000)	(18.917.000)	(71.000.000)
- Chia lỗ từ hợp đồng BCC	-	195.521.413	195.717	195.717.130
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2022	450.000.000.000	(84.355.303.668)	43.345.609.510	408.990.305.842
Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2023	450.000.000.000	(55.373.977.386)	60.847.960.132	455.473.982.746
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	57.017.911.026	16.258.459.459	73.276.370.485
- Tăng do mua cổ phần tăng vốn Công ty con	-	-	30.000.000	30.000.000
- Giảm khác	-	(287.319.000)	(33.681.000)	(321.000.000)
- Chia lãi từ hợp đồng BCC (*)	-	(80.979.028)	(81.060)	(81.060.088)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	450.000.000.000	1.275.635.612	77.102.657.531	528.378.293.143

(*) Đây là khoản lãi chia cho đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 06 năm 2023		Ngày 01 tháng 01 năm 2023		Đơn vị tính: VND	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số		Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

21. **VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

21.3 **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>
Cổ tức đã chia	-	-

21.4 **Cổ phiếu**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
	<i>Số lượng</i>	<i>Số lượng</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

22. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong						Tổng cộng
	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty Jalux Taseco	Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty Hà Linh	
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023							
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	3.500.000.000	9.800.000.000	34.744.500.000
Mua cổ phần tăng vốn Công ty con	30.000.000	-	-	-	-	-	30.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế	197.971.499	30.180.371	10.786.399.345	49.613.539.190	624.806.339	2.414.920.787	63.667.817.531
Cổ tức đã chia lũy kế	(201.560.000)	(20.500.000)	(6.790.000.000)	(14.327.600.000)	-	-	(21.339.660.000)
Tổng cộng	46.411.499	24.680.371	7.496.399.345	53.195.439.190	4.124.806.339	12.214.920.787	77.102.657.531

Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Phần (lỗ)/lợi nhuận sau khi mua cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

	27.197.563	(1.272.318)	4.017.310.497	10.057.228.594	(99.902.662)	2.257.897.785	16.258.459.459
Tổng cộng	27.197.563	(1.272.318)	4.017.310.497	10.057.228.594	(99.902.662)	2.257.897.785	16.258.459.459

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU	Đơn vị tính: VND		
	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2023
23.1 <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2022
Tổng doanh thu	262.146.105.170	134.589.057.186	202.257.611.323
Trong đó:			
Doanh thu bán hàng	152.106.220.395	57.175.763.204	82.981.834.327
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.039.884.775	77.413.293.982	119.275.776.996
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-
Doanh thu thuần	262.146.105.170	134.589.057.186	202.257.611.323
Trong đó:			
Doanh thu thuần từ bán hàng	152.106.220.395	57.175.763.204	82.981.834.327
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	110.039.884.775	77.413.293.982	119.275.776.996
Trong đó:			
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.699.101.015	2.437.187.862	3.151.867.560
Doanh thu với các bên khác	260.447.004.155	132.151.869.324	199.105.743.763
23.2 <i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>			Đơn vị tính: VND
	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2023
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	3.501.656.776	1.705.025.880	3.632.415.177
Lãi chênh lệch tỷ giá	867.383.106	75.764.290	113.227.582
TỔNG CỘNG	4.369.039.882	1.780.790.170	3.745.642.759

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VON HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2022	Đơn vị tính: VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	54.304.226.474	28.224.966.595	118.311.167.518	42.088.199.022	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55.046.961.329	34.544.397.788	105.563.275.115	57.189.480.118	
TỔNG CỘNG	109.351.187.803	62.769.364.383	223.874.442.633	99.277.679.140	

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2022	Đơn vị tính: VND
Chi phí lãi vay	716.195.892	729.893.642	1.300.138.535	1.594.326.760	
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	(559.380.700)	949.950.540	-	36.536.000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	262.825.776	114.889.096	792.965.398	141.740.903	
TỔNG CỘNG	419.640.968	1.794.733.278	2.093.103.933	1.772.603.663	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2022	Đơn vị tính: VND
Chi phí bán hàng					
Chi phí nhân công	28.113.833.448	12.965.920.962	56.585.057.041	21.903.843.683	
Chi phí thuê kho, mặt bằng	32.265.131.569	4.203.109.754	60.893.063.468	15.621.081.716	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.568.692.781	5.306.134.476	16.939.760.588	9.878.591.204	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.619.664.714	1.403.183.123	4.806.932.103	2.309.971.576	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.998.061.120	4.524.496.811	7.688.697.206	8.993.287.573	
Chi phí khác	1.021.101.180	539.991.520	2.487.863.568	1.161.484.631	
TỔNG CỘNG	76.586.484.812	28.942.836.646	149.401.373.974	59.868.260.383	
Chi phí quản lý doanh nghiệp					
Chi phí nhân công	22.809.340.780	14.169.375.828	45.478.210.715	26.020.208.547	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.894.793.786	5.799.532.755	17.624.215.004	9.896.187.788	
Chi phí thuê kho, mặt bằng	2.536.002.181	1.253.818.481	4.951.138.348	3.556.467.676	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	763.508.415	334.118.067	1.388.689.098	586.161.812	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	899.914.360	990.357.294	1.781.639.147	2.003.777.907	
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	2.196.694.486	1.765.124.828	4.393.388.972	3.530.249.656	
Chi phí khác	2.602.964.749	1.839.775.454	5.393.074.641	3.555.911.229	
TỔNG CỘNG	40.703.218.757	26.152.102.707	81.010.355.925	49.148.964.615	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2022	Đơn vị tính: VND
Thu nhập khác					
Thường xuyên mãi, phát triển thuê bao, hỗ trợ bán hàng	1.081.055.729	636.357.536	1.997.562.951	636.357.536	
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	466.877.655	-	471.023.655	31.987.215	
Hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	1.063.302.898	-	1.063.302.898	-	
Thu nhập từ thanh lý hợp đồng BCC	600.000.000	-	600.000.000	-	
Thu nhập từ bảo hiểm tài sản chi trả	-	-	95.012.352	-	
Thu nhập khác	120.628.012	64.494.668	251.396.415	106.820.333	
	3.331.864.294	700.852.204	4.478.298.271	775.165.084	
Chi phí khác					
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	7.860.067	159.350	12.983.823	14.439.543	
Chi phí khác	66.342.426	116.252.867	277.556.291	122.665.138	
	74.202.493	116.412.217	290.540.114	137.104.681	
LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN	3.257.661.801	584.439.987	4.187.758.157	638.060.403	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2022	Đơn vị tính: VND
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	85.134.291.743	48.457.596.373	178.161.190.573	73.571.658.962	
Chi phí nhân công	60.521.823.679	32.612.897.264	120.928.466.189	56.759.173.611	
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.708.305.703	7.407.713.517	13.168.453.460	14.853.894.530	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.560.899.720	18.115.508.650	46.748.761.257	29.375.721.226	
Chi phí thuê mặt bằng	43.778.465.196	7.037.717.149	82.779.470.009	25.281.896.342	
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	2.196.694.486	1.765.124.828	4.393.388.972	3.530.249.656	
Chi phí khác	3.740.410.845	2.467.745.955	8.106.442.072	4.922.309.811	
TỔNG CỘNG	226.640.891.372	117.864.303.736	454.286.172.532	208.294.904.138	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tập đoàn là 10% và 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Taseco Phú Quốc là 10% tính trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm tính từ năm 2022. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, Công ty Taseco Phú Quốc được miễn thuế TNDN cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.265.528.228	-
TỔNG CỘNG	10.265.528.228	-

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	83.541.898.713	(7.092.680.898)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	16.708.379.743	(1.418.536.180)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Chi phí không được trừ thuế khác	318.725.967	33.698.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	4.700.173	4.134.194
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	878.677.793	706.049.931
Lỗ thuần từ công ty liên kết	-	733.297.516
Chi phí lãi vay không được trừ theo NĐ132/2020	-	56.474.569
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lỗ thuế năm trước mang sang	(8.363.221.898)	(2.621.763.133)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này	(481.496)	(5.302.693)
Lãi từ công ty liên kết	(506.260.497)	(785.593)
Dự phòng giảm giá tồn kho	-	(17.335.606)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này	(5.446.845)	-
Thuế TNDN được miễn theo luật thuế TNDN	-	(254.947.226)
Thuế TNDN hoãn lại trên lỗ thuần chưa ghi nhận	1.230.455.288	2.785.016.055
Chi phí thuế TNDN	10.265.528.228	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đơn vị tính: VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 06 năm 2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
Năm 2020	2025	54.054.251.692	(25.639.325.297)	-	28.414.926.395
Năm 2021	2026	97.980.689.736	(44.505.003.318)	-	53.475.686.418
Năm 2022	2027	11.897.046.069	-	-	11.897.046.069
Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2023	2028	6.152.276.440	-	-	6.152.276.440
TỔNG CỘNG		170.084.263.937	(70.144.328.615)	-	99.939.935.322

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kỳ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 ("Công ty ICON4")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Sinh thái Quốc tế ("Công ty Du lịch Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bao bì Việt Nam ("Công ty Bao bì")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Yên Bình ("Công ty Yên Bình")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư TAH	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS ("Công ty IKCONS")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bất động sản Trảng An	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Hà	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Công nghệ Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Tầm nhìn Hồ Tây ("Công ty Tầm nhìn Hồ Tây")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Ông Lasr Kjaer	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Kim Hongjin	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên ban kiểm soát
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên ban kiểm soát
Ông Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng
Ông Phạm Xuân Tiến	Chủ tịch Hội đồng Quản trị(Công ty con)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Chi phí thuê căn hộ, mặt bằng	89.195.977	56.716.964
		Chi phí thuê mặt bằng	3.189.779.501	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.636.676	280.759.677
		Chi phí lãi vay	-	165.123.287
		Đi vay	-	3.000.000.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	449.130.859	-
		Thanh toán tiền vay	-	10.600.000.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.148.248.210	525.855.819
		Thu nhập từ thanh lý	-	485.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Chi phí lãi vay	93.123.288	256.993.151
		Trả tiền đi vay	8.000.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Quốc Tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	4.032.130.376	166.593.192
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	648.380.545	635.371.305
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.378.671	52.307.056
		Chi phí thuê mặt bằng	16.303.434.503	637.611.898
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	-	32.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	32.000.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	34.265.727
		Lãi cho vay	-	152.547.944
		Đi vay	-	1.200.000.000
		Chi phí lãi vay	-	17.630.137
		Mua hàng hóa, dịch vụ	672.206.821	534.839.325
		Góp vốn	-	8.000.000.000
		Thanh toán tiền vay	-	5.500.000.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	127.978.406	117.280.055
		Mua dịch vụ	19.589.000	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Hà Linh	Công ty con từ ngày 1 tháng 7 năm 2022	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.432.724.733
		Mua hàng hóa, dịch vụ	-	204.918.453
		Thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	-	10.000.000.000
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.865.326	73.303.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay/đi vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2022: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

1101.000.5.7 1/1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.186.000	21.350.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	352.289.000	45.318.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	901.704.588	262.936.567
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.182.744	3.713.244
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	2.600.000
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.183.288	2.400.000
Công ty cổ phần xây dựng và phát triển công nghệ Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.600.000	45.133.000
Công ty CP Giao nhận Hàng không AAL	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	32.654.000
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long	Công ty trong cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.294.000	15.862.000
Các cá nhân có liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.800.000	20.370.000
TỔNG CỘNG			1.295.239.620	452.336.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	752.736.000	210.696.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Taseco	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	643.865.300	-
Công ty CP Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	136.136.000	-
Công ty cổ phần dịch vụ suất ăn hàng không Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	24.828.000	-
Công ty cổ phần xây dựng và phát triển công nghệ Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	34.259.000	-
Các cá nhân có liên quan khác		Phải thu khác	149.500.000	2.961.041.429
TỔNG CỘNG			1.741.324.300	3.171.737.429
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	4.711.920.120
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	15.180.000	600.000.000
TỔNG CỘNG			4.727.100.120	5.311.920.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 01 tháng 01 năm 2023
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 16.1)				
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê	1.376.588.237	23.191.595
Công ty cổ phần giao nhận hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	20.601.603	12.993.244
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	20.242.000	10.639.600
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	126.881.761	109.196.990
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.910.704.534	2.481.195.632
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.626.873.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	2.556.418.949	6.738.828
TỔNG CỘNG			8.638.310.584	2.643.955.889
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Phải trả tiền lãi vay	-	697.972.606
TỔNG CỘNG			-	697.972.606
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 20)				
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn	Đi vay	-	8.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	8.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Thu nhập</i>	
Họ và tên	Chức vụ	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2023</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2 năm 2022</i>
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	36.000.000	-
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch	30.000.000	-
Ông Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch/Tổng giám đốc	424.585.000	355.482.000
Ông Lasr Kjaer	Thành viên	30.000.000	-
Ông Lê Đức Long	Thành viên	30.000.000	-
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên	30.000.000	-
Ông Vũ Minh Tuấn (*)	Phó Tổng giám đốc	-	310.510.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	299.865.000	254.218.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	362.033.000	320.052.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	368.732.000	319.218.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	30.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên ban kiểm soát	18.000.000	-
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên ban kiểm soát	18.000.000	-
TỔNG CỘNG		<u>1.677.215.000</u>	<u>1.559.480.000</u>

(*) Miễn nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Quý 2/2023	Quý 2/2022	Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.210.612.578	13.768.006.810	57.017.911.026	(7.505.103.730)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(253.513.268)	-	(507.026.536)
Lợi nhuận cho đối tác liên kết của Taseco Đà Nẵng	(83.699.638)	(11.568.175)	(80.979.028)	195.521.413
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	31.126.912.940	13.502.925.367	56.936.931.998	(7.816.608.853)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	692	300	1.265	(174)
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	692	300	1.265	(174)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi/(lỗ) trên cổ phiếu cho năm nay đã được điều chỉnh giảm cho khoản phải thu bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

(*) Lợi nhuận/(lỗ) dùng để tính lãi/(lỗ) trên cổ phiếu cho năm 2022 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty và khoản (phải thu)/phải trả bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán kết thúc đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau, và bao gồm các bộ phận kinh doanh như sau:

- ▶ Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không.
- ▶ Bộ phận kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	495.622.808.390	29.634.360.770	-	525.257.169.160	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	216.022.723	286.890.894	(502.913.617)	-	
Tổng doanh thu	495.838.831.113	29.921.251.664	(502.913.617)	525.257.169.160	
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	79.026.405.573	(4.653.878.265)	-	74.372.527.308	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	-	-	-	9.169.371.405	
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	83.541.898.713	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.265.528.228)	-	-	(10.265.528.228)	
Lợi nhuận thuần sau thuế				73.276.370.485	
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	598.971.291.355	57.140.115.707	(3.698.453.329)	652.412.953.733	
Tài sản không phân bổ (**)	-	-	-	6.405.140.700	
Tổng tài sản	598.971.291.355	57.140.115.707	(3.698.453.329)	658.818.094.433	
Công nợ bộ phận	107.368.316.862	17.249.404.241	(3.698.453.329)	120.919.267.774	
Công nợ không phân bổ	-	-	-	9.520.533.516	
Tổng công nợ	107.368.316.862	17.249.404.241	(3.698.453.329)	130.439.801.290	
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kỳ					
Tài sản cố định hữu hình	6.647.677.246	687.384.364	-	7.335.061.610	
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.195.388.266	-	-	16.195.388.266	
Khấu hao và hao mòn	11.823.803.748	1.344.649.712	-	13.168.453.460	

(*) Thu nhập/ (chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn	Loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	185.275.589.312	16.982.022.011	-	202.257.611.323	
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	8.883.354.959	2.389.899	(8.885.744.858)	-	
Tổng doanh thu	194.158.944.271	16.984.411.910	(8.885.744.858)	202.257.611.323	
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	(4.998.993.384)	(3.662.415.634)	-	(8.661.409.018)	
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	-	-	-	1.568.728.120	
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	(7.092.680.898)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	(7.092.680.898)	
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	510.342.877.940	64.200.349.630	(64.624.431.247)	509.918.796.323	
Tài sản không phân bổ (**)	-	-	-	5.297.720.000	
Tổng tài sản	510.342.877.940	64.200.349.630	-	515.216.516.323	
Công nợ bộ phận	158.372.454.750	12.478.186.978	(64.624.431.247)	106.226.210.481	
Công nợ không phân bổ	-	-	-	-	
Tổng công nợ	158.372.454.750	12.478.186.978	(64.624.431.247)	106.226.210.481	
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kỳ					
Tài sản cố định hữu hình	6.789.401.217	35.454.545	-	6.824.855.762	
Tài sản cố định vô hình	73.536.000	-	-	73.536.000	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.829.370.820	-	-	8.829.370.820	
Khấu hao và hao mòn	13.510.256.396	1.343.638.134	-	14.853.894.530	

(*) Thu nhập/ (chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 6 năm 2026;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời điểm kết thúc tháng 12 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 6 năm 2026;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2027;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng có thời điểm kết thúc từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 4 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh – Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2023 đến tháng 6 năm 2026;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan tại Nhà ga Hành khách T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam CTCP với thời hạn đến ngày 28 tháng 04 năm 2026;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thời điểm kết thúc đến tháng 12 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc đến tháng 5 năm 2026;
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</i>
Đến 1 năm	151.481.757.826	65.733.140.614
Từ 1 – 5 năm	193.223.394.961	95.557.704.242
TỔNG CỘNG	344.705.152.787	161.290.844.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và cho Quý 2 năm 2023 kết thúc cùng ngày

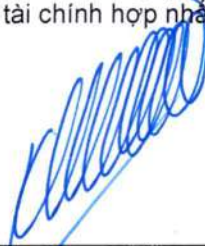
34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 4 năm 2023. Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án mua thêm 964.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 2,63% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam. Vào ngày 1 tháng 7 năm 2023. Công ty đã hoàn tất việc mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam. Việc mua thêm này làm thay đổi tỷ lệ sở hữu/tỷ lệ biểu quyết trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam từ 26,67% lên 29,3% từ ngày 1 tháng 7 năm 2023.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Văn Hưng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 07 năm 2023

